

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

STT		Trang Page
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 <i>Number of administrative units as of 31st December 2025</i>	27
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use (As of 31/12/2025)</i>	30
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	31
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Structure of used land by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	35
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) <i>Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31/12/2025)</i>	39

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025

Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.606	319
Phường - Ward	4	262
Phường Đồng Thuận		31
Phường Đồng Sơn		36
Phường Đồng Hới		70
Phường Ba Đồn		26
Phường Bắc Gianh		18
Phường Đông Hà		30
Phường Nam Đông Hà		32
Phường Quảng Trị	4	19
Xã - Commune	1.601	57
Xã Minh Hoá	23	9
Xã Dân Hoá	28	
Xã Tân Thành	12	
Xã Kim Điền	13	
Xã Kim Phú	26	
Xã Đồng Lê	25	9
Xã Tuyên Sơn	8	
Xã Tuyên Lâm	15	
Xã Tuyên Phú	22	
Xã Tuyên Bình	20	
Xã Tuyên Hóa	31	
Xã Phú Trạch	26	
Xã Trung Thuần	15	
Xã Hoà Trạch	22	
Xã Tân Gianh	24	
Xã Quảng Trạch	13	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025*

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
Xã Nam Ba Đồn	29	
Xã Nam Gianh	22	
Xã Hoàn Lão	29	13
Xã Bắc Trạch	37	
Xã Phong Nha	29	10
Xã Bồ Trạch	44	
Xã Thượng Trạch	20	
Xã Đông Trạch	35	
Xã Nam Trạch	23	11
Xã Trường Sơn	28	
Xã Quảng Ninh	29	
Xã Ninh Châu	23	
Xã Trường Ninh	32	
Xã Lệ Ninh	27	
Xã Lệ Thủy	23	
Xã Cam Hồng	30	
Xã Sen Ngự	35	
Xã Tân Mỹ	26	
Xã Trường Phú	22	
Xã Kim Ngân	24	
Xã Vĩnh Linh	34	
Xã Bến Quan	20	
Xã Vĩnh Hoàng	23	
Xã Vĩnh Thủy	20	
Xã Cửa Tùng	52	
Xã Khe Sanh	28	
Xã Lao Bảo	27	

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
 (Cont.) *Number of administrative units as of 31st December 2025*

	Số lượng thôn/ấp/bản <i>Number of villages/hamlets</i>	Số lượng tổ dân phố <i>Number of residential areas</i>
Xã Hướng Lập	9	
Xã Hướng Phùng	24	
Xã Tân Lập	21	
Xã A Dơi	16	
Xã Lìa	24	
Xã Gio Linh	29	
Xã Cửa Việt	22	
Xã Bến Hải	15	
Xã Cồn Tiên	31	
Xã Hướng Hiệp	16	
Xã Đakrông	21	
Xã Ba Lòng	8	
Xã Tà Rụt	17	
Xã La Lay	16	
Xã Cam Lộ	42	
Xã Hiếu Giang	38	
Xã Triệu Phong	14	5
Xã Nam Cửa Việt	18	
Xã Triệu Bình	20	
Xã Triệu Cơ	19	
Xã Ái Tử	16	
Xã Diên Sanh	20	
Xã Vĩnh Định	14	
Xã Hải Lăng	9	
Xã Nam Hải Lăng	17	
Xã Mỹ Thủy	11	
Đặc khu - <i>Special zone</i>	1	0
Cồn Cỏ	1	

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)

Land use (As of 31/12/2025)

	Tổng số <i>Total (Ha)</i>	Cơ cấu <i>Structure (%)</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.268.676	100,00
Đất nông nghiệp - Agricultural land	1.137.940	89,70
Đất sản xuất nông nghiệp - <i>Agricultural production land</i>	205.852	16,23
Đất trồng cây hàng năm - <i>Annual crop land</i>	129.336	10,19
Đất trồng lúa - <i>Paddy land</i>	61.863	4,88
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - <i>Weed land for animal raising</i>		
Đất trồng cây hàng năm khác - <i>Other annual crop land</i>	67.474	5,32
Đất trồng cây lâu năm - <i>Perennial crop land</i>	76.516	6,03
Đất lâm nghiệp - <i>Forestry land</i>	924.264	72,85
Rừng sản xuất - <i>Productive forest</i>	483.443	38,11
Rừng phòng hộ - <i>Protective forest</i>	230.508	18,17
Rừng đặc dụng - <i>Specially used forest</i>	210.312	16,58
Đất nuôi trồng thủy sản - <i>Land for aquaculture</i>	6.483	0,51
Đất làm muối - <i>Land for salt production</i>	73	0,01
Đất nông nghiệp khác - <i>Others</i>	1.269	0,10
Đất phi nông nghiệp - Non-agricultural land	106.490	8,39
Đất ở - <i>Homestead land</i>	12.523	0,99
Đất ở đô thị - <i>Urban homestead land</i>	3.209	0,25
Đất ở nông thôn - <i>Rural homestead land</i>	9.314	0,73
Đất chuyên dùng - <i>Specially used land</i>	56.476	4,45
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp <i>Land used by offices and public service construction</i>	3.009	0,24
Đất quốc phòng, an ninh - <i>Security and defence land</i>	6.483	0,51
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp <i>Land for non-agricultural production and business</i>	5.608	0,44
Đất có mục đích công cộng <i>Land for public purposes</i>	41.376	3,26
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - <i>Land for religious facilities</i>	641	0,05
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - <i>Land for Cemetery</i>	8.902	0,70
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng <i>Rivers, springs and specialized water surfaces</i>	27.898	2,20
Đất phi nông nghiệp khác - <i>Others</i>	50	0,00
Đất chưa sử dụng - Unused land	24.246	1,91
Đất đồng bằng chưa sử dụng - <i>Unused flat land</i>	11.514	0,91
Đất đồi núi chưa sử dụng - <i>Unused mountainous land</i>	9.431	0,74
Núi đá không có rừng cây - <i>Treeless rocky mountain</i>	3.301	0,26

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	1.268.676	205.852	924.264	56.476	12.523
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - <i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận	2.631	906	440	883	208
Phường Đồng Sơn	8.778	1.259	4.994	1.707	194
Phường Đồng Hới	4.089	738	631	1.386	508
Phường Ba Đồn	2.000	609	46	316	199
Phường Bắc Gianh	3.089	1.026	540	427	198
Phường Đông Hà	3.798	707	1.496	655	315
Phường Nam Đông Hà	3.484	996	467	946	467
Phường Quảng Trị	7.330	874	4.696	518	217
Xã Minh Hoá	15.643	1.575	12.273	987	159
Xã Dân Hoá	36.368	294	34.877	192	64
Xã Tân Thành	9.000	754	7.439	126	45
Xã Kim Điền	23.341	789	21.974	105	49
Xã Kim Phú	55.121	2.709	50.570	487	175
Xã Đồng Lê	29.042	2.871	23.681	1.234	174
Xã Tuyên Sơn	13.198	604	12.003	199	62
Xã Tuyên Lâm	23.465	545	22.336	127	57
Xã Tuyên Phú	15.507	1.766	12.464	285	200
Xã Tuyên Bình	11.902	903	9.588	302	144
Xã Tuyên Hóa	19.555	1.659	15.244	911	204
Xã Phú Trạch	19.669	2.003	14.124	1.977	266

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Trung Thuần	9.912	1.433	6.748	1.222	120
Xã Hoà Trạch	5.223	1.328	2.357	711	193
Xã Tân Gianh	4.102	909	2.020	416	150
Xã Quảng Trạch	5.675	2.082	1.211	748	278
Xã Nam Ba Đồn	7.708	1.423	4.886	637	151
Xã Nam Gianh	3.388	1.024	942	364	188
Xã Hoàn Lão	9.841	6.224	779	1.348	369
Xã Bắc Trạch	9.753	1.946	5.059	1.066	253
Xã Phong Nha	35.917	3.950	29.305	683	281
Xã Bố Trạch	29.995	5.179	21.833	1.995	263
Xã Thượng Trạch	109.123	998	107.728	156	28
Xã Đông Trạch	3.517	1.490	756	375	221
Xã Nam Trạch	13.003	7.894	2.577	1.453	278
Xã Trường Sơn	93.522	1.043	89.502	1.094	70
Xã Quảng Ninh	9.999	1.771	5.550	931	284
Xã Ninh Châu	8.608	1.903	4.609	998	186
Xã Trường Ninh	7.131	3.411	1.696	1.210	213
Xã Lệ Ninh	5.697	3.795	691	831	139
Xã Lệ Thủy	5.585	4.083	0	964	276
Xã Cam Hồng	8.726	2.069	4.252	1.025	176
Xã Sen Ngư	12.003	1.561	8.527	843	123
Xã Tân Mỹ	10.125	3.550	4.753	834	156
Xã Trường Phú	9.617	3.698	4.161	961	155

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Kim Ngân	88.043	4.399	80.021	1.952	67
Xã Vĩnh Linh	9.037	2.827	4.161	753	267
Xã Bến Quan	28.234	4.258	22.507	424	74
Xã Vĩnh Hoàng	8.761	3.603	3.143	892	135
Xã Vĩnh Thủy	10.377	3.980	3.682	770	139
Xã Cửa Tùng	5.992	3.786	378	645	228
Xã Khe Sanh	13.459	5.912	6.492	597	150
Xã Lao Bảo	8.302	2.527	5.009	381	146
Xã Hướng Lập	21.887	834	20.736	88	23
Xã Hướng Phùng	44.548	7.408	34.925	491	105
Xã Tân Lập	8.318	5.660	2.135	174	90
Xã A Dơi	11.299	5.953	4.806	145	54
Xã Lìa	7.169	5.736	736	159	70
Xã Gio Linh	9.681	4.872	2.032	1.259	138
Xã Cửa Việt	5.086	1.678	970	903	157
Xã Bến Hải	5.468	2.795	1.148	686	85
Xã Cồn Tiên	26.726	7.011	17.705	1.058	114
Xã Hướng Hiệp	18.570	2.002	14.520	477	96
Xã Đakrông	35.853	4.820	28.752	220	65
Xã Ba Lòng	21.071	853	19.441	128	42
Xã Tà Rụt	27.410	3.025	22.028	144	63
Xã La Lay	15.557	1.972	12.785	116	57
Xã Cam Lộ	16.756	5.664	8.466	1.580	231

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Land use by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

Ha

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Hiếu Giang	17.717	4.787	9.738	1.737	230
Xã Triệu Phong	7.853	1.608	4.668	693	148
Xã Nam Cửa Việt	7.466	2.704	2.104	557	141
Xã Triệu Bình	3.733	2.552	26	343	117
Xã Triệu Cơ	4.415	1.958	1.164	412	114
Xã Ái Tử	11.846	2.368	7.883	727	107
Xã Diên Sanh	8.797	2.869	4.101	936	163
Xã Vĩnh Định	6.342	2.803	1.622	593	136
Xã Hải Lăng	11.657	1.888	7.977	636	119
Xã Nam Hải Lăng	11.470	2.993	6.840	501	119
Xã Mỹ Thủy	4.365	1.399	1.583	621	76
Đặc khu Cồn Cỏ	230	1	150	43	1

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Structure of used land by type of land and by commune
(As of 31/12/2025)

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	16,2	72,9	4,5	1,0
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - <i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận	100,0	34,4	16,7	33,6	7,9
Phường Đồng Sơn	100,0	14,3	56,9	19,4	2,2
Phường Đồng Hới	100,0	18,0	15,4	33,9	12,4
Phường Ba Đồn	100,0	30,5	2,3	15,8	10,0
Phường Bắc Gianh	100,0	33,2	17,5	13,8	6,4
Phường Đông Hà	100,0	18,6	39,4	17,2	8,3
Phường Nam Đông Hà	100,0	28,6	13,4	27,1	13,4
Phường Quảng Trị	100,0	11,9	64,1	7,1	3,0
Xã Minh Hoá	100,0	10,1	78,5	6,3	1,0
Xã Dân Hoá	100,0	0,8	95,9	0,5	0,2
Xã Tân Thành	100,0	8,4	82,7	1,4	0,5
Xã Kim Điền	100,0	3,4	94,1	0,4	0,2
Xã Kim Phú	100,0	4,9	91,7	0,9	0,3
Xã Đồng Lê	100,0	9,9	81,5	4,2	0,6
Xã Tuyên Sơn	100,0	4,6	90,9	1,5	0,5
Xã Tuyên Lâm	100,0	2,3	95,2	0,5	0,2
Xã Tuyên Phú	100,0	11,4	80,4	1,8	1,3
Xã Tuyên Bình	100,0	7,6	80,6	2,5	1,2
Xã Tuyên Hóa	100,0	8,5	78,0	4,7	1,0
Xã Phú Trạch	100,0	10,2	71,8	10,1	1,4
Xã Trung Thuần	100,0	14,5	68,1	12,3	1,2

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of used land by type of land and by commune
(As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Hoà Trạch	100,0	25,4	45,1	13,6	3,7
Xã Tân Gianh	100,0	22,2	49,2	10,1	3,6
Xã Quảng Trạch	100,0	36,7	21,3	13,2	4,9
Xã Nam Ba Đồn	100,0	18,5	63,4	8,3	2,0
Xã Nam Gianh	100,0	30,2	27,8	10,7	5,6
Xã Hoàn Lão	100,0	63,2	7,9	13,7	3,8
Xã Bắc Trạch	100,0	20,0	51,9	10,9	2,6
Xã Phong Nha	100,0	11,0	81,6	1,9	0,8
Xã Bố Trạch	100,0	17,3	72,8	6,7	0,9
Xã Thượng Trạch	100,0	0,9	98,7	0,1	0,0
Xã Đông Trạch	100,0	42,4	21,5	10,6	6,3
Xã Nam Trạch	100,0	60,7	19,8	11,2	2,1
Xã Trường Sơn	100,0	1,1	95,7	1,2	0,1
Xã Quảng Ninh	100,0	17,7	55,5	9,3	2,8
Xã Ninh Châu	100,0	22,1	53,5	11,6	2,2
Xã Trường Ninh	100,0	47,8	23,8	17,0	3,0
Xã Lệ Ninh	100,0	66,6	12,1	14,6	2,4
Xã Lệ Thủy	100,0	73,1	0,0	17,3	4,9
Xã Cam Hồng	100,0	23,7	48,7	11,7	2,0
Xã Sen Ngu	100,0	13,0	71,0	7,0	1,0
Xã Tân Mỹ	100,0	35,1	46,9	8,2	1,5
Xã Trường Phú	100,0	38,5	43,3	10,0	1,6
Xã Kim Ngân	100,0	5,0	90,9	2,2	0,1

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) *Structure of used land by type of land and by commune*
(As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Vĩnh Linh	100,0	31,3	46,0	8,3	3,0
Xã Bến Quan	100,0	15,1	79,7	1,5	0,3
Xã Vĩnh Hoàng	100,0	41,1	35,9	10,2	1,5
Xã Vĩnh Thủy	100,0	38,4	35,5	7,4	1,3
Xã Cửa Tùng	100,0	63,2	6,3	10,8	3,8
Xã Khe Sanh	100,0	43,9	48,2	4,4	1,1
Xã Lao Bảo	100,0	30,4	60,3	4,6	1,8
Xã Hướng Lập	100,0	3,8	94,7	0,4	0,1
Xã Hướng Phùng	100,0	16,6	78,4	1,1	0,2
Xã Tân Lập	100,0	68,0	25,7	2,1	1,1
Xã A Dơi	100,0	52,7	42,5	1,3	0,5
Xã Lìa	100,0	80,0	10,3	2,2	1,0
Xã Gio Linh	100,0	50,3	21,0	13,0	1,4
Xã Cửa Việt	100,0	33,0	19,1	17,8	3,1
Xã Bến Hải	100,0	51,1	21,0	12,6	1,6
Xã Cồn Tiên	100,0	26,2	66,2	4,0	0,4
Xã Hướng Hiệp	100,0	10,8	78,2	2,6	0,5
Xã Đakrông	100,0	13,4	80,2	0,6	0,2
Xã Ba Lòng	100,0	4,0	92,3	0,6	0,2
Xã Tà Rụt	100,0	11,0	80,4	0,5	0,2
Xã La Lay	100,0	12,7	82,2	0,7	0,4
Xã Cam Lộ	100,0	33,8	50,5	9,4	1,4
Xã Hiếu Giang	100,0	27,0	55,0	9,8	1,3

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
 (Cont.) *Structure of used land by type of land and by commune*
 (As of 31/12/2025)

		%			
	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Triệu Phong	100,0	20,5	59,4	8,8	1,9
Xã Nam Cửa Việt	100,0	36,2	28,2	7,5	1,9
Xã Triệu Bình	100,0	68,4	0,7	9,2	3,1
Xã Triệu Cơ	100,0	44,4	26,4	9,3	2,6
Xã Ái Tử	100,0	20,0	66,5	6,1	0,9
Xã Diên Sanh	100,0	32,6	46,6	10,6	1,9
Xã Vĩnh Định	100,0	44,2	25,6	9,3	2,1
Xã Hải Lăng	100,0	16,2	68,4	5,5	1,0
Xã Nam Hải Lăng	100,0	26,1	59,6	4,4	1,0
Xã Mỹ Thủy	100,0	32,1	36,3	14,2	1,7
Đặc khu Cồn Cỏ	100,0	0,3	65,5	18,8	0,3

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

*Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)*

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
TỔNG SỐ - TOTAL	100,0	99,9	99,9	101,9	102,1
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - <i>By commune</i>					
Phường Đồng Thuận	100,0	99,2	100,0	101,2	103,4
Phường Đồng Sơn	100,0	99,5	100,0	100,2	103,1
Phường Đồng Hới	100,0	98,3	96,6	99,6	116,2
Phường Ba Đồn	100,0	99,5	100,0	102,2	101,5
Phường Bắc Gianh	100,0	99,7	100,0	99,6	100,3
Phường Đông Hà	100,0	99,5	100,0	102,8	100,3
Phường Nam Đông Hà	100,0	99,5	100,0	103,3	99,9
Phường Quảng Trị	100,0	99,9	100,0	101,7	100,4
Xã Minh Hoá	100,0	99,9	100,0	100,7	100,3
Xã Dân Hoá	100,0	99,7	100,0	102,2	99,9
Xã Tân Thành	100,0	99,9	100,0	100,9	101,6
Xã Kim Điền	100,0	100,0	100,0	101,5	100,1
Xã Kim Phú	100,0	100,0	100,0	100,5	100,3
Xã Đồng Lê	100,0	99,9	100,0	100,7	100,8
Xã Tuyên Sơn	100,0	99,8	100,0	101,5	101,7
Xã Tuyên Lâm	100,0	100,0	100,0	101,1	100,2
Xã Tuyên Phú	100,0	99,9	100,0	100,7	100,7
Xã Tuyên Bình	100,0	100,0	100,0	100,7	100,2
Xã Tuyên Hóa	100,0	99,9	100,0	100,6	100,1
Xã Phú Trạch	100,0	100,0	100,0	100,1	100,1

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024**
phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024*
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Trung Thuần	100,0	99,8	100,0	100,1	101,0
Xã Hoà Trạch	100,0	100,0	99,9	100,2	100,9
Xã Tân Gianh	100,0	100,0	100,0	100,3	100,3
Xã Quảng Trạch	100,0	99,9	100,0	101,9	100,3
Xã Nam Ba Đồn	100,0	100,0	100,0	100,4	100,1
Xã Nam Gianh	100,0	99,8	100,0	100,4	100,6
Xã Hoàn Lão	100,0	99,9	97,3	102,6	104,6
Xã Bắc Trạch	100,0	99,8	100,0	100,4	101,6
Xã Phong Nha	100,0	99,9	100,0	101,8	101,0
Xã Bố Trạch	100,0	100,0	100,0	100,1	101,0
Xã Thượng Trạch	100,0	99,6	100,0	104,5	100,0
Xã Đông Trạch	100,0	99,4	100,0	100,4	104,4
Xã Nam Trạch	100,0	99,6	99,3	101,2	113,0
Xã Trường Sơn	100,0	100,0	100,0	101,9	101,0
Xã Quảng Ninh	100,0	99,5	99,7	102,1	105,0
Xã Ninh Châu	100,0	99,7	97,7	111,1	103,0
Xã Trường Ninh	100,0	99,9	100,0	100,4	101,9
Xã Lệ Ninh	100,0	100,0	100,0	100,2	101,1
Xã Lệ Thủy	100,0	99,8	-	101,2	101,8
Xã Cam Hồng	100,0	99,9	94,7	147,2	100,8
Xã Sen Ngự	100,0	99,9	100,0	100,3	101,0
Xã Tân Mỹ	100,0	100,0	100,0	100,2	100,6
Xã Trường Phú	100,0	100,0	100,0	100,1	101,1

5 (Tiếp theo) Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Kim Ngân	100,0	100,0	100,0	100,5	100,1
Xã Vĩnh Linh	100,0	100,0	100,0	101,1	100,5
Xã Bến Quan	100,0	100,0	100,0	100,5	102,0
Xã Vĩnh Hoàng	100,0	100,0	98,8	104,8	100,6
Xã Vĩnh Thủy	100,0	100,0	100,0	100,7	100,4
Xã Cửa Tùng	100,0	99,8	100,0	100,7	103,5
Xã Khe Sanh	100,0	99,9	100,0	101,7	100,7
Xã Lao Bảo	100,0	100,0	100,0	100,4	100,3
Xã Hướng Lập	100,0	100,0	100,0	101,0	100,0
Xã Hướng Phùng	100,0	100,0	100,0	100,7	100,0
Xã Tân Lập	100,0	100,0	100,0	100,5	100,4
Xã A Dơi	100,0	100,0	100,0	100,8	100,0
Xã Lìa	100,0	100,0	100,0	100,8	100,0
Xã Gio Linh	100,0	100,0	99,9	101,0	101,4
Xã Cửa Việt	100,0	98,8	99,2	105,3	100,0
Xã Bến Hải	100,0	100,0	99,2	101,6	101,9
Xã Cồn Tiên	100,0	99,9	100,0	101,0	102,0
Xã Hướng Hiệp	100,0	100,0	99,8	109,5	100,1
Xã Đakrông	100,0	100,0	100,1	91,9	100,0
Xã Ba Lòng	100,0	100,4	99,9	103,7	109,7
Xã Tà Rụt	100,0	100,0	100,2	105,6	100,1
Xã La Lay	100,0	100,0	100,0	100,9	100,1
Xã Cam Lộ	100,0	100,0	99,6	102,9	100,9

5 (Tiếp theo) Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và phân theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024
by type of land and by commune (As of 31/12/2025)

%

	Tổng diện tích <i>Total area</i>	Trong đó - Of which			
		Đất sản xuất nông nghiệp <i>Agricultural production land</i>	Đất lâm nghiệp <i>Forestry land</i>	Đất chuyên dùng <i>Specially used land</i>	Đất ở <i>Homestead land</i>
Xã Hiếu Giang	100,0	99,8	99,8	101,7	100,9
Xã Triệu Phong	100,0	100,0	99,9	101,5	100,6
Xã Nam Cửa Việt	100,0	99,5	96,8	102,5	107,2
Xã Triệu Bình	100,0	99,9	100,0	100,6	101,2
Xã Triệu Cơ	100,0	99,8	100,0	100,3	103,8
Xã Ái Tử	100,0	99,8	100,0	100,2	103,8
Xã Diên Sanh	100,0	100,0	99,8	102,3	100,1
Xã Vĩnh Định	100,0	100,0	100,0	100,2	100,3
Xã Hải Lăng	100,0	100,0	100,0	101,2	100,6
Xã Nam Hải Lăng	100,0	99,8	99,9	100,5	100,4
Xã Mỹ Thủy	100,0	99,9	100,0	100,4	101,0
Đặc khu Cồn Cỏ	100,0	100,0	100,0	104,2	100,0